

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NIÊN GIÁM
TRUNG CẤP CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2018 – 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám đào tạo của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu phát hành dành cho học sinh trung cấp chính quy. Niên giám cung cấp đầy đủ thông tin để giúp cho học sinh nắm được chương trình đào tạo của toàn khóa học, đồng thời là cuốn cẩm nang quan trọng để học sinh tham khảo trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường. Ngoài ra, niên giám còn cung cấp kế hoạch đào tạo của khóa học, giúp học sinh căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đăng ký các học phần khi cần.

Niên giám là tài liệu cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho học sinh và được cập nhật hàng năm, là người bạn đồng hành trong suốt khóa học của học sinh tại Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Chúc các em học sinh hội nhập nhanh chóng và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2018

Phòng Tuyển sinh – Đào tạo

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP CHÍNH QUY, HỆ 3 NĂM

LỜI NÓI ĐẦU	1
KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN ĐIỆN TỬ	
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4
Ngành Cơ điện tử	6
Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	8
Ngành Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối	10
Ngành Điện tử công nghiệp	12
Ngành Điện công nghiệp	14
KHOA CÔNG NGHỆ NHIỆT – LẠNH	
Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt	16
Ngành Lắp đặt thiết bị lạnh	18
Ngành Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20
Ngành Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	22
KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ	
Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24
Ngành Công nghệ chế tạo dụng cụ	26
Ngành Cơ khí chế tạo	28
Ngành Cắt gọt kim loại	30
Ngành Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	32
KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC	
Ngành Công nghệ ô tô	34
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính	36
Ngành Lập trình máy tính	38
Ngành Tin học ứng dụng	40
Ngành Quản trị mạng máy tính	42
Ngành Thiết kế đồ họa	44
Ngành Thiết kế trang Web	46

Ngành An ninh mạng	48
Ngành Thương mại điện tử	50
KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG	
Ngành Công nghệ may và thời trang	52
Ngành May thời trang	54
Ngành Công nghệ may Veston	56
KHOA KINH TẾ	
Ngành Tài chính doanh nghiệp	58
Ngành Kế toán doanh nghiệp	60
Ngành Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	62
Ngành Logistic	64
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN	
Ngành Tiếng Anh	66
KHOA XÂY DỰNG	
Ngành Kỹ thuật xây dựng	68

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN ĐIỆN TỬ
Mã ngành, nghề: 5510303

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
4	DDT407	Máy điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(3,2,7)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	Mạch điện (a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc			18		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
Học phần tự chọn			4		
1	DDT416	TT máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
2	DDT417	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
Học kỳ 4			24		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		
6	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
7	DDT410	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
Học kỳ 5			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT408	Lập trình PLC	3(3,0,6)	Trang bị điện (a)	
6	DDT411	TT Trang bị điện	3(0,3,2)	Trang bị điện (a)	
7	DDT412	Cung cấp điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			21		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT409	TT PLC	3(0,3,2)	Lập trình PLC (a)	
4	DDT413	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)		
5	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
6	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH CƠ ĐIỆN TỬ
Mã ngành, nghề: 5520263

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)		
4	CK407	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
5	CK408	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			24		
Học phần bắt buộc			20		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
Học phần tự chọn			4		
1	CK416	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
2	CK417	TT Gia công cơ khí trên máy công cụ - CNC	2(0,2,1)	Vẽ kỹ thuật (a)	
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)	Mạch điện (a)	
6	DDT410	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
Học kỳ 5			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT411	Kỹ thuật Cơ điện tử	3(3,0,6)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a)	
7	DDT416	Kỹ thuật thủy lực -khí nén	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT412	TT Lắp đặt, vận hành hệ thống cơ điện tử	3(0,3,2)	Kỹ thuật Cơ điện tử (a)	
4	CK413	TT Tháo lắp các cụm máy công cụ - CNC	3(0,3,2)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a)	
5	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
6	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
7					
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG
Mã ngành, nghề: 5510305

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
4	DDT407	Máy điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	Mạch điện (a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT410	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
7	DDT411	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		
6	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
Học kỳ 5			22		
Học phần bắt buộc			20		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT408	Lập trình PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện	
6	DDT412	TĐH quá trình công nghệ	3(3,0,6)	Lập trình PLC (b)	
Học phần tự chọn			2		
1	DDT416	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (b)	
Học kỳ 6			24		
Học phần bắt buộc			22		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT409	TT PLC	3(0,3,2)	PLC (b)	
4	DDT413	TT TĐH quá trình công nghệ	3(0,3,2)	TĐH quá trình công nghệ (a)	
5	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
6	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn			2		
1	DDT417	TT Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	Điện tử công suất (a)	
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH KỸ THUẬT MẠNG NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI
Mã ngành, nghề: 5520217

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
4	DDT408	Kỹ thuật mạng ngoại vi	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(2,3,6)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	Mạch điện (a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		
6	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
7	DDT409	Hệ thống viễn thông	3(3,0,6)		
Học kỳ 5			22		
Học phần bắt buộc			18		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT407	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT410	TT.Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định	3(0,3,2)	Kỹ thuật mạng ngoại vi (a)	
Học phần tự chọn			4		
1	DDT416	Kỹ thuật chuyển mạch	2(2,0,4)	Hệ thống viễn thông(a)	
2	DDT417	Mạng máy tính	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT411	TT. Kỹ thuật sửa chữa điện thoại di động	3(0,3,2)	TT.Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định (a)	
4	DDT412	TT. Kỹ thuật sửa chữa thiết bị đầu cuối băng rộng ADSL	2(0,2,1)		
5	DDT413	Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại-Máy Fax	2(2,0,4)	Mạng máy tính (a)	
6	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
7	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 5520225

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
4	DDT407	Máy điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(3,2,7)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	Mạch điện (a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc			18		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
Học phần tự chọn			4		
1	DDT416	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
2	DDT417	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)	Mạch điện (a)	
6	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
Học kỳ 5			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT408	Lập trình PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
6	DDT409	TT PLC	3(0,3,2)	Lập trình PLC (a)	
7	DDT412	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	Điện tử cơ bản (b)	
Học kỳ 6			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT410	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	Lập trình PLC (a)	
4	DDT411	TT Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	Tự động hóa quá trình công nghệ (b)	
5	DDT413	TT Điện tử công nghiệp	3(0,3,2)	Điện tử công nghiệp (a)	
6	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
7	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 5520227

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	DDT401	Mạch điện	4(4,0,8)		
4	DDT407	Máy điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			23		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(3,2,7)		
5	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
6	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
7	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
8	DDT405	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT408	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
7	DDT413	TT Vẽ điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	DDT409	Trang bị điện	3(3,0,6)	Máy điện (a) Khí cụ điện (a)	
6	DDT412	TT Máy điện	3(0,3,2)	Máy điện (a)	
Học kỳ 5			24		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	DDT402	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		
5	DDT406	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
6	DDT410	TT Trang bị điện	3(0,3,2)	Trang bị điện (a)	
7	DDT411	Cung cấp điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
Học kỳ 6			22		
Học phần bắt buộc			18		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DDT403	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
4	DDT414	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
5	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn			4		
1	DDT416	TT Cung cấp điện	2(0,2,1)	Cung cấp điện (a)	
2	DDT417	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	Cung cấp điện(a)	
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ NHIỆT - LẠNH
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
Mã ngành, nghề: 5510211

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	CK499	Thực tập Gò - Hàn	2(0,2,1)		
4	DLANH401	An toàn lao động điện lạnh	2(2,0,4)		
5	DLANH413	Thực tập Lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Học phần tự chọn</i>					
Học kỳ 2					
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
5	LLCT405	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB405	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(3,2,7)		
8	DLANH402	Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt	4(4,0,8)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DLANH409	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)	DLANH402 (a)	
6	DLANH411	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	DLANH405	Autocad	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DLANH408	Kỹ thuật điều hoà không khí	3(3,0,6)	DLANH409 (a)	
6	DLANH315	Thực tập hệ thống điều hoà không khí cục bộ	3(0,3,2)	DLANH409 (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	KHCB402	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
5	DLANH406	Bơm - Quạt - Máy nén	2(2,0,4)	DLANH402 (a)	
6	DLANH418	Thực tập trang bị điện HT nhiệt lạnh	3(0,3,2)	DLANH411 (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	DLANH321	Xây dựng trạm lạnh	2(2,0,4)	DLANH409 (a)	
Học kỳ 6			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DLANH416	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)	DLANH409 (a)	
4	DLANH429	Đồ án	1(0,1,0)		
5	DLANH425	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	DLANH423	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)		
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ NHIỆT - LẠNH
NGÀNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH
Mã ngành, nghề: 5520114

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	CK499	Thực tập Gò - Hàn	2(0,2,1)		
4	DLANH401	An toàn lao động điện lạnh	2(2,0,4)		
5	DLANH413	Thực tập Lạnh cơ bản	3(0,3,2)	DLANH401(b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
		Học kỳ 2	25		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
5	LLCT405	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB405	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(3,2,7)		
8	DLANH402	Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt	4(4,0,8)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DLANH409	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)	DLANH402 (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	DLANH405	Autocad	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DLANH411	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
6	DLANH408	Kỹ thuật điều hoà không khí	3(3,0,6)	DLANH402 (a)	
7	DLANH415	Thực tập hệ thống điều hoà không khí cục bộ	3(0,3,2)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	KHCB402	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
5	DLANH406	Bơm - Quạt - Máy nén	2(2,0,4)	DLANH402 (a)	
6	DLANH404	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
7	DLANH418	Thực tập trang bị điện HT nhiệt lạnh	3(0,3,2)	DLANH411(a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DLANH416	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
4	DLANH429	Đồ án	1(0,1,0)		
5	DLANH425	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
6	DLANH423	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)	DLANH402 (a)	
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ NHIỆT - LẠNH
NGÀNH KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
Mã ngành, nghề: 5520205

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	CK499	Thực tập Gò - Hàn	2(0,2,1)		
4	DLANH401	An toàn lao động điện lạnh	2(2,0,4)		
5	DLANH403	Cơ sở kỹ thuật điện	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
		Học kỳ 2	25		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	KHCB417	Giáo dục quốc phòng- An ninh(*)	5(3,2,7)		
8	DLANH402	Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt	4(4,0,8)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	DLANH405	Autocad	2(2,0,4)		
6	DLANH409	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)	DLANH402(a)	
7	DLANH413	Thực tập Lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			24		

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	DLANH411	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	DLANH403(a)	
6	DLANH408	Kỹ thuật điều hoà không khí	3(3,0,6)	DLANH402(a)	
7	DLANH414	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3(0,3,2)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	KHCB402	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
5	DLANH404	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
6	DLANH416	Thực tập hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3(0,3,2)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	DLANH424	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)	DLANH402(a)	
Học kỳ 6			18		
<i>Học phần bắt buộc</i>			16		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	DLANH429	Đồ án	1(0,1,0)		Máy lạnh, Điều hòa kk
4	DLANH425	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
4	DLANH423	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)	DLANH402(a)	
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ NHIỆT - LẠNH
NGÀNH VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH
Mã ngành, nghề: 5520255

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	CK499	Thực tập Gò - Hàn	2(0,2,1)	DLANH401(b)	
4	DLANH401	An toàn lao động điện lạnh	2(2,0,4)		
5	DLANH413	Thực tập Lạnh cơ bản	3(0,3,2)	DLANH401(b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
6	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
7	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
8	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
9	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
10	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
11	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
12	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(3,2,7)		
13	DLANH402	Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt	4(4,0,8)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
14	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
15	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
16	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
17	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
18	DLANH409	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)	DLANH402(a)	
19	DLANH411	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
20	DLANH405	Autocad	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
21	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
22	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
23	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
24	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
25	DLANH408	Kỹ thuật điều hoà không khí	3(3,0,6)	DLANH402(a)	
26	DLANH414	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3(0,3,2)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
27	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
28	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
29	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
30	KHCB402	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
31	DLANH406	Bơm - Quạt - Máy nén	2(2,0,4)	DLANH402(a)	
32	DLANH404	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
33	DLANH418	Thực tập trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3(0,3,2)	DLANH411(a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
34	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
35	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
36	DLANH416	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
37	DLANH429	Đồ án	1(0,1,0)		
38	DLANH425	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
39	DLANH423	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)	DLANH402(a)	
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
Mã ngành, nghề: 5510201

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
6	CK401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	CK450	Thực tập Nguội cơ bản	1(0,1,1)	CK401(b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
		Học kỳ 2	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(3,2,7)		
5	CK400	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CK451	Thực tập Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	CK402	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		
6	CK458	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
7	CK403	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK400(b)	<i>Học ngoài giờ</i>
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	CK404	Vật liệu học	3(3,0,6)		
6	CK453	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	CK422	Nguyên lý cắt kim loại	3(3,0,6)		
5	CK425	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
6	CK452	Thực tập Tiện nâng cao	2(0,2,1)	CK458(a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK428	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	CK423	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	CK426	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
4	CK454	Thực tập Phay nâng cao	2(0,2,1)	CK453(a)	
5	CK433	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		<i>Học ngoài giờ</i>
6	CK456	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK455	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK428(a)	
2	CK421	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO DỤNG CỤ
Mã ngành, nghề: 5510212

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
6	CK401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	CK450	Thực tập Nguội cơ bản	1(0,1,1)	CK401(b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
		Học kỳ 2	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(3,2,7)		
5	CK400	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CK451	Thực tập Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	CK402	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		
6	CK468	Thực tập Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
7	CK403	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK400(b)	<i>Học ngoài giờ</i>
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	CK404	Vật liệu học	3(3,0,6)		
6	CK469	Thực tập Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	CK426	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
5	CK470	Công nghệ chế tạo dụng cụ 1	3(3,0,6)		
6	CK452	Thực tập Tiện nâng cao	2(0,2,1)	CK458(a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK428	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	CK423	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	CK471	Công nghệ chế tạo dụng cụ 2	2(2,0,4)		
4	CK454	Thực tập Phay nâng cao	2(0,2,1)	CK453(a)	
5	CK433	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		<i>Học ngoài giờ</i>
6	CK456	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK455	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK428(a)	
2	CK421	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO
Mã ngành, nghề: 5510117

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
6	CK401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	CK450	Thực tập Nguội cơ bản	1(0,1,1)	CK401(b)	
		<i>Học phần tự chọn</i>	0		
		Học kỳ 2	23		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	23		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(3,2,7)		
5	CK400	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CK451	Thực tập Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
		<i>Học phần tự chọn</i>	0		
		Học kỳ 3	24		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	24		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	CK402	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		
6	CK468	Thực tập Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
7	CK403	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK400(b)	<i>Học ngoài giờ</i>
		<i>Học phần tự chọn</i>	0		
		Học kỳ 4	22		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	22		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	CK404	Vật liệu học	3(3,0,6)		
6	CK469	Thực tập Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	CK426	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
5	CK466	Kỹ thuật chế tạo 1	3(3,0,6)		
6	CK452	Thực tập Tiện nâng cao	2(0,2,1)	CK458(a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK428	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	CK423	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	CK467	Kỹ thuật chế tạo 2	2(2,0,4)		
4	CK454	Thực tập Phay nâng cao	2(0,2,1)	CK453(a)	
5	CK433	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		<i>Học ngoài giờ</i>
6	CK456	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK455	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK428(a)	
2	CK421	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CẮT GỌT KIM LOẠI
Mã ngành, nghề: 5520121

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
6	CK401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	CK450	Thực tập Nguội cơ bản	1(0,1,1)	CK401(b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
		Học kỳ 2	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(3,2,7)		
5	CK400	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CK451	Thực tập Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	CK402	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		
6	CK458	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
7	CK403	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK400(b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	CK426	Máy cắt kim loại	3(3,0,6)		
6	CK404	Vật liệu học	3(3,0,6)		
7	CK453	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	CK431	Nguyên lý cắt kim loại 1	4(4,0,8)		
5	CK459	Thực tập Tiện nâng cao	3(0,3,2)	CK458(a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK428	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	CK423	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
3	CK421	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	CK460	Thực tập Phay nâng cao	3(0,3,2)	CK453(a)	
4	CK434	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		<i>Học ngoài giờ</i>
5	CK456	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK455	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK428(a)	
2	CK435	Nguyên lý cắt kim loại 2	2(2,0,4)	CK431(a)	
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 5520155

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
6	CK401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	CK450	Thực tập Nguội cơ bản	1(0,1,1)	CK401(b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
		Học kỳ 2	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(3,2,7)		
5	CK400	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CK451	Thực tập Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	CK403	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK400(a)	<i>Học ngoài giờ</i>
6	CK478	Dung sai - Kỹ thuật đo	3(3,0,6)		
7	DDT499	Kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
5	CK418	Công nghệ bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	3(3,0,6)		
6	DDT497	Kỹ thuật điện tử	3(3,0,6)		
7	DDT498	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
4	CK417	Bài tập lớn Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	1(0,1,0)	CK418(a)	<i>Học ngoài giờ</i>
5	CK443	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	3(3,0,6)		
6	DDT494	Thực tập Bảo trì hệ thống truyền động điện	2(0,2,1)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK428	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	DDT495	PLC	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
3	CK423	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	3(3,0,6)		
4	CK468	Thực tập Bảo trì hệ thống truyền động cơ khí	2(0,2,1)		
5	CK433	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		<i>Học ngoài giờ</i>
6	CK456	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	CK466	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)	CK428(a)	
2	CK467	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
3	CK455	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK428(a)	
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC
NGÀNH CÔNG NGHỆ Ô TÔ
Mã ngành, nghề: 5510216

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất	1(0,1,1)		
6	DLUC413	Động cơ đốt trong	3(3,0,6)		
		<i>Học phần tự chọn</i>	0		
		Học kỳ 2	23		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	23		
7	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
8	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
10	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5(3,2,7)		
11	DLUC418	TT Động cơ xăng	2(0,2,1)		
12	CK416	TT Nguội cơ bản	1(0,1,1)		
13	DLUC411	Điện kỹ thuật	3(3,0,6)		
		<i>Học phần tự chọn</i>	0		
		Học kỳ 3	23		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	23		
14	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
15	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
16	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
17	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
18	DLUC412	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)		
19	CK417	TT Hàn cơ bản	1(0,1,1)		
20	DLUC414	Hệ thống điện và điện tử ô tô	3(3,0,6)		
		<i>Học phần tự chọn</i>	0		
		Học kỳ 4	23		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	21		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
22	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
23	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
24	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
25	CK408	Về kỹ thuật	5(5,0,10)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
26	DLUC424	TT Điện ô tô 1	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
27	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
28	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
29	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
30	CK409	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
31	CK410	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
32	DLUC425	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
33	DLUC423	TT Điều hòa không khí	2(0,2,1)		
Học kỳ 6			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
34	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
35	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
36	DLUC419	TT Động cơ Diesel	2(0,2,1)		
37	DLUC415	Lý thuyết gầm ô tô	3(3,0,6)		
38	DLUC420	TT gầm ô tô	2(0,2,1)		
39	DLUC422	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT PHẦN CỨNG MÁY TÍNH
Mã ngành, nghề: 5480105

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	CNTT440	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
		Học kỳ 2	22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
7	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
8	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
10	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
11	CNTT404	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)	Phần cứng máy tính (a)	
12	CNTT441	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	Phần cứng máy tính (a)	
		Học kỳ 3	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
13	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
14	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
15	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
17	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
18	CNTT455	Hệ điều hành Windows và Linux	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
19	CNTT461	Kiến trúc máy tính	2(1,1,3)	Phần cứng máy tính (a)	
		Học kỳ 4	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
20	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
21	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
22	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
24	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1 (a)	
25	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
26	CNTT457	Kỹ thuật truyền thông và số liệu	2(1,1,3)	Kiến trúc máy tính (a)	
		Học kỳ 5	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
27	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
28	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
29	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
30	CNTT417	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)	Cơ sở dữ liệu (a)	
31	CNTT456	Công nghệ mạng không dây	2(1,1,3)	Kiến trúc máy tính (a)	
32	CNTT473	Sửa chữa máy tính	3(2,1,5)	Phần cứng máy tính (a)	
33	CNTT476	Đồ án 1	1(0,1,0)	Sửa chữa máy tính (b)	
		Học kỳ 6	22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
34	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
35	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
36	CNTT474	Sửa chữa thiết bị ngoại vi	3(2,1,5)	Sửa chữa máy tính (a)	
37	CNTT475	Xử lý sự cố phần mềm	2(1,1,3)	Sửa chữa máy tính (a)	
38	CNTT477	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 1 (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
39	CNTT406	Photoshop	2(1,1,3)		
	Tổng cộng		128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
Mã ngành, nghề: 5480207

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
		Học kỳ 2	24		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
7	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
8	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
10	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	5(3,2,7)		
11	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1(a)	
12	CNTT413	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
		Học kỳ 3	20		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
13	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
14	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
15	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
17	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
18	CNTT404	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
		Học kỳ 4	22		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
19	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
20	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
21	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
22	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
23	CNTT417	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
24	CNTT406	Photoshop	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
25	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
26	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
27	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
28	CNTT422	Lập trình Windows	5(4,1,9)	Kỹ thuật lập trình 1,2 (a)	
29	CNTT433	Thiết kế Web	5(4,1,9)	Photoshop (a)	
Học kỳ 6			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
30	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
31	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
32	CNTT434	Lập trình Cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)	Lập trình Windows (a)	
33	CNTT435	Đồ án 1	1(0,1,0)	Lập trình cơ sở dữ liệu (a)	
34	CNTT436	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
35	CNTT412	Lập trình PHP	4(2,2,5)	Thiết kế web (a), Lập trình cơ sở dữ liệu (a)	
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH TIN HỌC ỨNG DỤNG
Mã ngành, nghề: 5480205

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
		Học kỳ 2	24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
7	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
8	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
10	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(3,2,7)		
11	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1(a)	
12	CNTT413	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
		Học kỳ 3	24		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
13	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
14	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
15	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
17	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
18	CNTT406	Photoshop	2(1,1,3)		
19	CNTT418	Lập trình Windows	4(3,1,7)	Kỹ thuật lập trình 2(a)	
		Học kỳ 4	22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
20	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
21	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
22	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
24	CNTT404	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
25	CNTT417	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)	Cơ sở dữ liệu(a)	
		Học kỳ 5	24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
26	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
27	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
28	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
29	CNTT411	Thiết kế Web	4(2,2,5)	Photoshop(a)	
30	CNTT419	Lập trình quản lý	3(2,1,5)	Cơ sở dữ liệu(a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
31	CNTT412	Lập trình PHP	4(2,2,5)	Thiết kế Web(b)	
		Học kỳ 6	19		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
32	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
33	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
34	CNTT420	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)	Lập trình quản lý (a) Lập trình PHP(a)	
35	CNTT416	Xử lý văn bản và bảng tính nâng cao	3(2,1,5)	Tin học (a)	
36	CNTT421	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án học phần 1(a)	
	Tổng cộng		128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
Mã ngành, nghề: 5480209

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	CNTT440	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
		Học kỳ 2	22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
7	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
8	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
10	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
11	CNTT404	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)	Phần cứng máy tính (a)	
12	CNTT441	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	Phần cứng máy tính (a)	
		Học kỳ 3	22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
13	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
14	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
15	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
17	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
18	CNTT464	Thiết lập hệ thống mạng	3(2,1,5)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
		Học kỳ 4	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
19	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
20	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
21	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
22	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
23	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1 (a)	
24	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
25	CNTT465	Mạng nâng cao	2(1,1,3)	Thiết lập hệ thống mạng (a)	
		Học kỳ 5	24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
26	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
27	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
28	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
29	CNTT417	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)	Cơ sở dữ liệu (a)	
30	CNTT445	Thiết bị mạng	2(1,1,3)	Mạng nâng cao (a)	
31	CNTT448	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(1,1,3)	Mạng nâng cao (a)	
32	CNTT467	Đồ án 1	1(0,1,0)	Mạng nâng cao (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
33	CNTT447	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	Mạng nâng cao (a)	
		Học kỳ 6	22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
34	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
35	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
36	CNTT466	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	Thiết bị mạng (a)	
37	CNTT444	Quản trị hệ thống mail server	2(1,1,3)	Thiết bị mạng (a)	
38	CNTT468	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 1 (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
39	CNTT406	Photoshop	2(1,1,3)		
	Tổng cộng		128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
Mã ngành, nghề: 5210402

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	CNTT498	Nghệ thuật chữ	3(1,2,3)		
		Học kỳ 2	26		
<i>Học phần bắt buộc</i>			26		
7	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
8	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
10	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
11	CNTT488	Xử lý ảnh với Photoshop	4(2,2,5)		
12	CNTT491	Thiết kế đồ họa với Illustrator	3(2,1,5)		
13	CNTT500	Nguyên lý tạo hình	2(1,1,3)		
		Học kỳ 3	25		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
14	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
15	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
16	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
17	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
18	CNTT489	Mỹ thuật cơ bản	3(1,2,3)		
19	CNTT492	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2(1,1,3)		
20	CNTT497	Thiết kế web căn bản	2(1,1,3)		
21	CNTT499	Quay phim –Chụp ảnh KTS	2(1,1,3)		
		Học kỳ 4	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
22	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
23	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
24	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
25	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
26	CNTT404	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
27	CNTT501	Thiết kế web nâng cao	3(2,1,5)		
28	CNTT502	Ý tưởng sáng tạo	2(1,1,3)		
		Học kỳ 5	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
29	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
30	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
31	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
32	CNTT490	Thiết kế đồ họa 2D với Flash	3(2,1,5)		
33	CNTT503	Thiết kế đồ họa 3D với 3DMax	3(2,1,5)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
34	CNTT493	Biên tập phim với Premiere	2(1,1,3)		
35	CNTT494	Chế bản với Indesign	2(1,1,3)		
		Học kỳ 6	16		
<i>Học phần bắt buộc</i>			16		
36	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
37	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
38	CNTT495	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
39	CNTT496	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án học phần 1(a)	
	Tổng cộng		128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THIẾT KẾ TRANG WEB
Mã ngành, nghề: 5480214

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
		Học kỳ 2	24		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
7	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
8	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
10	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
11	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1(a)	
12	CNTT413	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
		Học kỳ 3	20		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
13	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
14	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
15	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
17	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
18	CNTT404	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
		Học kỳ 4	22		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
19	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
20	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
21	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
22	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
23	CNTT417	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
24	CNTT406	Photoshop	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
25	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
26	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
27	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
28	CNTT418	Lập trình Windows	4(3,1,7)		
29	CNTT411	Thiết kế Web	4(2,2,5)		
30	CNTT423	Lập trình Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
Học kỳ 6			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
32	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
33	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
34	CNTT437	Đồ án 1	1(0,1,0)		
35	CNTT439	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
31	CNTT425	Lập trình PHP	4(3,1,7)	Thiết kế Web(a), Lập trình cơ sở dữ liệu (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
36	CNTT438	Công nghệ và dịch vụ web	4(3,1,7)		
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH AN NINH MẠNG
Mã ngành, nghề: 5480216

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	CNTT440	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
		Học kỳ 2	22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
7	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
8	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
10	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
11	CNTT404	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)	Phần cứng máy tính (a)	
12	CNTT441	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	Phần cứng máy tính (a)	
		Học kỳ 3	22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
13	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
14	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
15	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
17	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
18	CNTT464	Thiết lập hệ thống mạng	3(2,1,5)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
		Học kỳ 4	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
19	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
20	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
21	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
22	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
23	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1(a)	
24	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
25	CNTT446	Quản trị mạng trên Linux	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
		Học kỳ 5	24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
26	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
27	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
28	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
29	CNTT417	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)	Cơ sở dữ liệu (a)	
30	CNTT445	Thiết bị mạng	2(1,1,3)	Thiết lập hệ thống mạng (a)	
31	CNTT469	Kỹ thuật hack	2(1,1,3)	Quản trị mạng trên Linux (a)	
32	CNTT471	Đồ án 1	1(0,1,0)	Kỹ thuật hack (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
33	CNTT447	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	Thiết lập hệ thống mạng (a)	
		Học kỳ 6	22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
34	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
35	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
36	CNTT448	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(1,1,3)	Kỹ thuật hack (a)	
37	CNTT452	An toàn mạng trên Cisco	3(2,1,5)	Kỹ thuật hack (a)	
38	CNTT472	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 1 (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
39	CNTT406	Photoshop	2(1,1,3)		
	Tổng cộng		128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
Mã ngành, nghề: 5340122

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	CNTT480	Kỹ thuật xử lý ảnh và thiết kế đồ họa	3(2,1,5)		
		Học kỳ 2	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
7	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
8	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
10	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
11	CNTT404	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
12	KT423	Thư tín thương mại	2(1,1,3)		
13	KT422	Marketing điện tử	2(1,1,3)	Kỹ thuật xử lý ảnh và thiết kế đồ họa (a)	
		Học kỳ 3	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
14	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
15	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
16	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
17	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
18	CNTT478	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
19	CNTT481	Mạng máy tính và Internet	4(3,1,3)	Marketing điện tử (a)	
		Học kỳ 4	22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
20	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
21	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
22	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
24	KT424	Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại	3(2,1,5)	Thư tín thương mại (a)	
25	CNTT484	Thiết kế Web	3(2,1,5)	Mạng máy tính và Internet (a)	
		Học kỳ 5	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
26	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
27	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
28	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
29	KT421	Pháp luật thương mại điện tử	2(1,1,3)	Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại (a)	
30	CNTT485	Lập trình Web	3(1,2,3)	Thiết kế Web (a)	
31	CNTT482	Ứng dụng CNTT trong TMĐT	4(2,2,5)	Thiết kế Web (a)	
32	CNTT467	Đồ án 1	1(0,1,0)	Ứng dụng CNTT trong TMĐT (b)	
		Học kỳ 6	22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
33	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
34	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
35	KT426	Nghiệp vụ vận tải, giao nhận và bảo hiểm trong TMĐT	3(2,1,5)	Pháp luật thương mại điện tử (a)	
36	CNTT468	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 1 (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
37	KT429	Thực hành giao dịch B2B, B2C, C2C	2(1,1,5)	Ứng dụng CNTT trong TMĐT (a)	
38	CNTT483	An ninh mạng và chữ ký số	2(2,1,3)	Ứng dụng CNTT trong TMĐT (a)	
		Tổng cộng	128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG
Mã ngành, nghề: 5540204

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	15		
1	KHCB401	Toán 1	4 (4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4 (4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2 (2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1 (1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1 (0,1,1)		
6	MAYTT415	Mỹ thuật trang phục	3 (3,0,6)		
		Học kỳ 2	23		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	23		
1	KHCB405	Toán 2	4 (4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4 (4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4 (4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(3,2,7)		
5	MAYTT410	Cơ sở thiết kế trang phục	2 (2,0,4)		
6	MAYTT408	An toàn lao động	2 (2,0,4)		
7	MAYTT416	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2 (1,1,3)		
		Học kỳ 3	23		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	23		
1	KHCB409	Toán 3	4 (4,0,8)		
2	KHCB406	Vật lý 2	4 (4,0,8)		
3	KHCB412	Ngữ văn 3	4 (4,0,8)		
4	KHCB403	Hóa học 1	4 (4,0,8)		
5	MAYTT409	Nguyên phụ liệu dệt may	2 (2,0,4)		
6	MAYTT417	Công nghệ may cơ bản	5 (2,3,6)		
		Học kỳ 4	21		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	21		
1	KHCB413	Toán 4	4 (4,0,8)		
2	KHCB410	Vật lý 3	4 (4,0,8)		
3	KHCB416	Ngữ văn 4	4 (4,0,8)		
4	KHCB407	Hóa học 2	4 (4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MAYTT418	May trang phục 1	5(2,3,6)	Công nghệ may cơ bản (a)	
Học kỳ 5			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
1	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4 (4,0,8)		
3	KHCB411	Hóa học 3	4 (4,0,8)		
4	MAYTT412	Tin học ứng dụng ngành may	4 (4,0,8)		
5	MAYTT414	Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	3 (1,2,3)		
6	MAYTT419	May trang phục 2	4 (2,2,5)	Công nghệ may cơ bản (a)	
Học kỳ 6			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
1	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
2	KHCB415	Hóa học 4	4 (4,0,8)		
3	MAYTT420	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp	2 (0,2,1)	May trang phục 1 (a)	
4	MAYTT421	Đồ án	1 (0,1,0)		
5	MAYTT422	Thực tập tốt nghiệp	6 (0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
6	MAYTT423	Thực tập Thiết kế rập	4 (0,4,2)	May trang phục 1 (a)	
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG
NGÀNH MAY THỜI TRANG
Mã ngành, nghề: 5540205

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	MAYTT415	Mỹ thuật trang phục	3(3,0,6)		
		Học kỳ 2	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(3,2,7)		
5	MAYTT425	Cơ sở thiết kế trang phục thời trang	2(2,0,4)		
6	MAYTT408	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	MAYTT416	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
2	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
3	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
4	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
5	MAYTT424	Nguyên phụ liệu dệt may thời trang	2(2,0,4)		
6	MAYTT427	Kỹ thuật may cơ bản	5(2,3,6)		
Học kỳ 4			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
1	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
2	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
4	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
5	MAYTT418	May trang phục 1	5(2,3,6)	Công nghệ may cơ bản (a)	
Học kỳ 5			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
1	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
4	MAYTT412	Tin học ứng dụng ngành may	4(4,0,8)		
5	MAYTT426	Thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản	3(1,2,3)		
6	MAYTT419	May trang phục 2	4(2,2,5)	Công nghệ may cơ bản (a)	
Học kỳ 6			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
1	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
2	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
3	MAYTT428	Thực tập công nghệ sản xuất may thời trang	2(0,2,1)	May trang phục 1 (a)	
4	MAYTT421	Đồ án	1(0,1,0)		
5	MAYTT422	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
6	MAYTT429	Thực tập Thiết kế rập thời trang	4(0,4,2)	May trang phục 1 (a)	
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY VESTON
Mã ngành, nghề: 5540207

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	MAYTT415	Mỹ thuật trang phục	3(3,0,6)		
		Học kỳ 2	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(3,2,7)		
5	MAYTT431	Cơ sở thiết kế trang phục veston	2(2,0,4)		
6	MAYTT408	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	MAYTT434	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp veston	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
2	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
3	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
4	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
5	MAYTT430	Nguyên phụ liệu dệt may veston	2(2,0,4)		
6	MAYTT435	May trang phục nam nữ cơ bản	5(2,3,6)		
Học kỳ 4			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
1	KHCB413	Toán 4	4 (4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB410	Vật lý 3	4 (4,0,8)		
3	KHCB416	Ngữ văn 4	4 (4,0,8)		
4	KHCB407	Hóa học 2	4 (4,0,8)		
5	MAYTT436	May veston nữ	5(2,3,6)	Công nghệ may cơ bản (a)	
Học kỳ 5			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
1	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
3	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
4	MAYTT432	Tin học ứng dụng ngành may veston	4(4,0,8)		
5	MAYTT433	Thiết kế trang phục veston trên mannequin cơ bản	3(1,2,3)		
6	MAYTT437	May veston nam	4(2,2,5)	Công nghệ may cơ bản (a)	
Học kỳ 6			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
1	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
2	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
3	MAYTT420	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp veston	2(0,2,1)	May veston nữ (a)	
4	MAYTT421	Đồ án	1(0,1,0)		
5	MAYTT422	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
6	MAYTT439	Thực tập Thiết kế rập veston	4(0,4,2)	May veston nữ (a)	
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA KINH TẾ
NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 5340201

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			11		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KT405	Nguyên lý kế toán	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
4	KT407	Thực hành Soạn thảo văn bản	2(0,2,1)		
5	KT481	Nghiệp vụ ngân hàng 1	2(1,1,3)		
		Học kỳ 2	24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
6	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
7	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
8	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
9	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
10	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
11	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
12	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
13	KT464	Tài chính – tiền tệ	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
14	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
15	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
16	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
17	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
18	KT404	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
19	KT442	Thống kê doanh nghiệp	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
20	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
22	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
24	KT462	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)		
25	KT406	Luật kinh tế	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
26	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
27	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
28	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
29	KT436	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
30	KT463	Tài chính doanh nghiệp 2	3(2,1,5)		
31	KT471	Thực hành Tin học ứng dụng tài chính ngân hàng	3(0,3,2)		
32	KT496	Chuyên đề	1(0,1,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
33	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
34	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
35	KT461	Toán tài chính	3(3,0,6)		
36	KT467	Quản trị rủi ro tài chính	3(2,1,5)		
37	KT472	Phân tích báo cáo tài chính	2(1,1,3)		
38	KT498	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA KINH TẾ
NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 5340302

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	13		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KT415	Soạn thảo văn bản	2(2,0,4)		
4	KT405	Lý thuyết kế toán	3(3,0,6)		
		<i>Học phần tự chọn</i>	2		
5	KT416	Toán kinh tế	2(2,0,4)		
		Học kỳ 2	24		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	24		
6	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
7	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
8	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
9	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(3,2,7)		
10	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
11	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
12	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
13	KT418	Marketing	3(3,0,6)		
		<i>Học phần tự chọn</i>	0		
		Học kỳ 3	22		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	22		
14	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
15	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
16	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
17	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
18	KT461	Tài chính doanh nghiệp	3(3,0,6)		
19	KT434	Nguyên lý thống kê	3(3,0,6)		
		<i>Học phần tự chọn</i>	0		
		Học kỳ 4	22		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	20		
20	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
22	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
24	KT436	Kế toán doanh nghiệp 1	4(2,2,5)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
25	KT434	Kế toán thương mại dịch vụ	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
26	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
27	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
28	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
29	KT437	Kế toán doanh nghiệp 2	5(3,2,7)		
30	KT440	Thực tập Kế toán mô phỏng trong doanh nghiệp sản xuất	4(0,4,2)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
31	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
32	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
33	KT404	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
34	KT435	Kế toán thuế	3(3,0,6)		
35	KT493	Chuyên đề	2(0,2,0)		
36	KT495	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA KINH TẾ
NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
Mã ngành, nghề: 5340417

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Quản trị học	3(3,0,6)		
4	KT402	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
		Học kỳ 2	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
6	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
7	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
8	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
9	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
10	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(3,2,7)		
11	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
12	KT431	Nguyên lý kế toán	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
13	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
14	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
15	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
17	KT403	Hành vi tổ chức	3(3,0,6)		
18	KT404	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
19	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
20	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
22	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
23	KT405	Tâm lý kinh doanh	3(3,0,6)		
24	KT432	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
25	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
26	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
27	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
28	KT412	Quản trị Tài chính doanh nghiệp	3(2,1,5)		
29	KT420	Thực tập Tin học ứng dụng trong kinh doanh	3(0,3,2)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
30	KT407	Thực tập Soạn thảo văn bản	2(0,2,1)		
31	KT414	Thực tập Thương mại điện tử	2(0,2,1)		
Học kỳ 6			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
32	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
33	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
34	KT410	Quản trị văn phòng	3(1,2,3)		
35	KT411	Quản trị tác nghiệp	3(1,2,3)		
36	KT490	Chuyên đề	2(0,2,0)		
37	KT492	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA KINH TẾ
NGÀNH LOGISTIC
Mã ngành, nghề: 5340113

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KT445	Căn bản về Logistics	4(4,0,8)		
4	KT448	Marketing dịch vụ Logistics	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
		Học kỳ 2	24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
5	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
6	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
7	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
8	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	5(2,3,6)		
9	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
10	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
11	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
12	KT454	Anh văn chuyên ngành Logistics	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
13	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
14	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
15	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
16	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
17	KT449	Kỹ năng làm việc với máy móc thiết bị	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
18	KT460	Thanh toán quốc tế	2(2,0,4)		
19	KT451	Bao bì – Đóng gói hàng hoá	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
21	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
22	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
24	KT447	Điều hành vận tải	3(3,0,6)		
25	KT459	Vận tải đa phương thức	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
26	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
27	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
28	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
29	KT450	Dịch vụ kho hàng và trung tâm phân phối	5(5,0,10)		
30	KT452	Đồ án môn học	1(0,1,0)		
31	KT453	Công nghệ thông tin trong Logistics	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
31	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
32	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
33	KT455	Dịch vụ giao nhận vận tải quốc tế	5(5,0,10)		
34	KT456	tế Hải quan và An ninh chuỗi cung ứng	3(3,0,6)		
35	KT499	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA TIẾNG ANH
NGÀNH TIẾNG ANH
Mã ngành, nghề: 5220206

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB425	Ngữ pháp 1	2(2,0,4)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
4	KHCB427	Nghe	3(3,0,6)		
5	KHCB435	Tiếng Việt thực hành	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>					
		Học kỳ 2	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
2	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB424	Giáo dục Thể chất	1(0,1,1)		
4	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	5(3,2,7)		
5	KHCB428	Thực hành Nghe	2(0,2,1)	KHCB427(a)	
6	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
7	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
8	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
<i>Học phần tự chọn</i>					
Học kỳ 3			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
5	KHCB426	Ngữ pháp 2	3(3,0,6)	KHCB425(a)	
6	KHCB431	Độc	3(3,0,6)		
7	KHCB433	Viết	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>					
		Học kỳ 4	23		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	KHCB429	Nói	3(3,0,6)		
6	KHCB432	Thực hành Đọc	2(0,2,1)	KHCB431(a)	
7	KHCB434	Thực hành Viết	2(0,2,1)	KHCB433(a)	
<i>Học phần tự chọn</i>					
		Học kỳ 5	22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB430	Thực hành Nói	2(0,2,1)	KHCB429(a)	
5	KHCB436	Thực hành Biên - phiên dịch	2(0,2,1)		
6	KHCB438	Tiếng Anh Kinh doanh	2(2,0,4)		
7	KHCB439	Đồ án Học phần	1(0,1,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
8	KHCB500	Tiếng Anh Thư điện tử	2(2,0,4)		
		Học kỳ 6	21		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB437	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	4(4,0,8)		
4	KHCB440	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>					
5	KHCB441	Tiếng Anh Điện thoại	2(2,0,4)		
	Tổng cộng		128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA XÂY DỰNG
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
Mã ngành, nghề: 5580201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 1	15		
<i>Môn học bắt buộc</i>					
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	XD401	Vẽ kỹ thuật	4(2,2,6)		
4	XD402	An toàn lao động	3(3,0,6)		
		Học kỳ 2	21		
<i>Môn học bắt buộc</i>					
1	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	5(3,2,7)		
2	LLCT402	Chính trị	2(2,0,4)		
3	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
5	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
6	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
7	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>					
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
5	XD406	Cấu tạo Kiến trúc công trình	3(3,0,6)		
6	XD405	Trắc địa đại cương	3(2,1,5)		
		Học kỳ 4	22		
<i>Môn học bắt buộc</i>					
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	XD404	Vật liệu xây dựng	3(3,0,6)		
6	XD403	Tổ chức thi công	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		Học kỳ 5	24		
<i>Môn học bắt buộc</i>					
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	XD408	Đào móng	2(1,1,3)		
5	XD407	Kết cấu bê tông cốt thép	3(3,0,6)		
6	XD409	Xây gạch, trát	2(1,1,3)		
7	XD411	Gia công, lắp đặt cốt thép, ván khuôn	2(1,1,3)		
8	XD412	Trộn, đổ, đầm bê tông	2(1,1,3)		
		Học kỳ 6	24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	XD410	Láng, Lát, ốp	2(1,1,3)		
4	XD413	Bạ mát tít, sơn vôi	2(1,1,3)	45	
5	XD414	Đồ án Tổ chức thi công	1(0,1,0)	45	
6	XD415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	270	
<i>Môn học tự chọn</i>			4		
7	XD416	Lắp đặt đường ống cấp thoát nước	2(1,1,3)		
8	XD417	Lắp đặt thiết bị vệ sinh	2(1,1,3)		
	Tổng cộng		128		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định